

Số: 405 /DXV-CBTT

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng.
  - Mã chứng khoán: DXV
  - Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 06, Tòa nhà DITP, Lô A2-19, Đường Nguyễn Tất Thành nối dài – Phường Hòa Hiệp Nam – Quận Liên Chiểu – TP. Đà Nẵng.
  - Điện thoại: 02363707814
  - Email: vanthucxiva@gmail.com
- Nội dung thông tin công bố:
  - Văn bản số 404/DXV-TCKT ngày 19/7/2024 Vv giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh lỗ quý II/2024.
  - Báo cáo tài chính quý II/2024.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/7/2024, tại địa chỉ trang Web: [Http://www.coxiva.com.vn/quan-he-co-dong](http://www.coxiva.com.vn/quan-he-co-dong)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Tài liệu đính kèm:**

- VB số 404/DXV-TCKT;
- BCTC quý II/2024.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



M.S.D.M. 00107  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
**VICEM**  
VẬT LIỆU XÂY DỰNG  
ĐÀ NẴNG  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

**Phan Viết Quyền**

Số: 404/DXV-TCKT

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2024

V/v giải trình kết quả hoạt động sản xuất  
kinh doanh lỗ quý 2/2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức, quy định giải trình đối với lợi nhuận trong kỳ báo cáo bị lỗ.

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng giải trình về kết quả kinh doanh quý 2 năm 2024, như sau:

DVT: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Tỷ lệ (%)
1	Tổng doanh thu	49.216	55.508	88,66
2	Tổng chi phí	50.742	57.188	88,73
3	Lợi nhuận trước thuế	-1.527	-1.679	90,91
4	Lợi nhuận sau thuế	-1.527	-1.679	90,91

Kết quả kinh doanh quý 2/2024, lợi nhuận lỗ 1.527 triệu đồng, giảm 9,09% so với cùng kỳ năm 2023. (lỗ 1.679 triệu đồng). Nguyên nhân ảnh hưởng:

- Thu nhập từ hoạt động tài chính tăng 75 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023, do tăng tiền gửi có kỳ hạn, thu nhập khác tăng 490 triệu đồng chủ yếu do thanh lý phế liệu, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 1.026 triệu đồng do trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi giảm so với cùng kỳ.

- Lợi nhuận gộp giảm: Do sản lượng sản xuất và tiêu thụ vỏ bao giảm 27% so với cùng kỳ năm 2023, giá bán không tăng trong lúc giá đầu vào tăng (điện, hạt nhựa,...), kết quả làm lợi nhuận gộp giảm 1.372 triệu đồng. Ngoài ra, Công ty tăng cường công tác thị trường nên chi phí bán hàng tăng 66 triệu đồng so với quý 2 năm 2023.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CBTT;
- Lưu: VT, thư ký HĐQT.



Trần Văn Khôi

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2024**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Đà Nẵng, tháng 07 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 20



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II/2024**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

**MẪU SỐ B01a - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
<b>A</b>				
<b>- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>113.814.586.213</b>	<b>122.188.077.172</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8.411.922.024</b>	<b>10.434.231.045</b>
1. Tiền	111	5	8.411.922.024	10.434.231.045
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.500.000.000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	5.500.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>72.456.374.535</b>	<b>74.576.025.422</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	76.569.272.282	75.293.677.900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		627.189.251	191.292.810
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	17.435.660.881	21.266.802.591
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(22.175.747.879)	(22.175.747.879)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>26.448.483.065</b>	<b>36.286.180.753</b>
1. Hàng tồn kho	141		26.985.520.857	36.994.314.633
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(537.037.792)	(708.133.880)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>997.806.589</b>	<b>891.639.952</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	825.073.763	141.451.610
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		128.790.187	706.245.703
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	43.942.639	43.942.639
<b>B</b>				
<b>- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.142.995.128</b>	<b>8.821.587.040</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.447.758.049</b>	<b>8.083.224.961</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	7.447.758.049	8.083.224.961
- Nguyên giá	222		100.151.687.885	100.151.687.885
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92.703.929.836)	(92.068.462.924)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>608.987.079</b>	<b>608.987.079</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		608.987.079	608.987.079
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>86.250.000</b>	<b>129.375.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	86.250.000	129.375.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>121.957.581.341</b>	<b>131.009.664.212</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II/2024**  
(Tiếp theo)  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

**MẪU SỐ B01a - DN**  
Đơn vị tính: VND

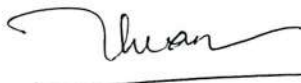
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
<b>C</b>				
<b>- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>21.718.748.680</b>	<b>28.583.790.280</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>21.718.748.680</b>	<b>28.583.790.280</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	18.220.555.155	21.474.216.233
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		101.743.645	159.135.245
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	366.450.877	172.285.240
4. Phải trả người lao động	314		1.175.996.403	5.741.806.988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		254.262.917	97.175.753
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		170.669.026	97.100.001
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.424.263.387	837.263.550
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.807.270	4.807.270
<b>D</b>				
<b>- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>100.238.832.661</b>	<b>102.425.873.932</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>13</b>	<b>100.238.832.661</b>	<b>102.425.873.932</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.000.000.000	99.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.866.716.874	16.866.716.874
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16.353.241.724)	(14.166.200.453)
- LNST chưa PPLK đến cuối năm trước	421a		(14.166.200.453)	(5.834.888.212)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(2.187.041.271)	(8.331.312.241)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>121.957.581.341</b>	<b>131.009.664.212</b>

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2024

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc







Phan Văn Thuận

Trương Văn Tuấn

Trần Văn Khôi

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II/2024**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	50.160.717.190	53.564.259.944	83.560.190.456	90.443.637.443
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14	1.568.373.892	1.427.616.907	2.609.574.077	2.142.334.899
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	14	48.592.343.298	52.136.643.037	80.950.616.379	88.301.302.544
4. Giá vốn hàng bán	11	15	46.784.961.662	48.957.135.418	77.324.523.483	82.358.829.885
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.807.381.636	3.179.507.619	3.626.092.896	5.942.472.659
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	314.718.888	239.466.417	616.515.980	478.269.702
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	17	1.952.673.651	1.886.712.317	3.290.424.221	3.951.815.416
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17	2.001.234.306	3.027.223.585	3.596.089.620	4.722.531.588
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.831.807.433)	(1.494.961.866)	(2.643.904.965)	(2.253.604.643)
11. Thu nhập khác	31	18	308.758.955	3.132.088.714	466.571.086	3.280.503.623
12. Chi phí khác	32	19	3.628.554	3.316.523.326	9.707.392	3.318.444.179
13. Lợi nhuận khác	40		305.130.401	(184.434.612)	456.863.694	(37.940.556)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.526.677.032)	(1.679.396.478)	(2.187.041.271)	(2.291.545.199)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.526.677.032)	(1.679.396.478)	(2.187.041.271)	(2.291.545.199)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	(154)	(170)	(221)	(231)

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2024

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc





Phan Văn Thuận

Trương Văn Tuấn

Trần Văn Khôi

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II/2024**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B 03a - DN

Đơn vị tính: VND

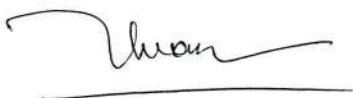
CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2024	30/6/2023
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2.187.041.271)	(2.291.545.199)
2. Điều chỉnh cho các khoản.			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	635.466.912	674.138.910
- Các khoản dự phòng	03	(171.096.088)	1.172.708.568
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(616.515.980)	(478.269.702)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.339.186.427)	(922.967.423)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.305.577.635	2.437.193.839
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10.008.793.776	2.052.889.842
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.865.041.600)	(1.174.249.391)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(640.497.153)	(873.376.729)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.700.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.700.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>3.469.646.231</b>	<b>1.519.490.138</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.500.000.000)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.044.748	9.405.317
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(5.491.955.252)</b>	<b>9.405.317</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(2.022.309.021)</b>	<b>1.528.895.455</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>10.434.231.045</b>	<b>8.070.678.811</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>8.411.922.024</b>	<b>9.599.574.266</b>

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2024

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc









Phan Văn Thuận

Trương Văn Tuấn

Trần Văn Khôi



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0400101820 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01/06/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02/01/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 6 tòa nhà DITP, Lô A2-19 Đường Nguyễn Tất Thành nối dài, Phường Hòa Hiệp Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng

Vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng, tương đương 9.900.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DXV.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

Cấu trúc của Công ty bao gồm Văn phòng của Công ty tại quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng và các đơn vị trực thuộc sau:

<b>STT</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
1.	Xí nghiệp sản xuất vỏ bao xi măng Đà Nẵng	Lô C4, đường số 9, KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2.	Xí nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi	Khối 7B, phường Điện Nam Đông, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3.	Nhà máy Gạch An Hòa	Thôn Mỹ Sơn, xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

##### **4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả, các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ Công ty.

##### **4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

##### **4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

##### **4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

#### 4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<b>Năm</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

#### 4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### 4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 12 đến 36 tháng;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

#### 4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

400  
CỔ  
CỔ  
VI  
T LIỆ  
ĐÀ  
HP

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về cổ tức; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### 4.10. Doanh thu và thu nhập khác

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:** Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### 4.11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 23.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	429.618.990	267.161.000
Tiền gửi ngân hàng	7.982.303.034	10.167.070.045
<b>Cộng</b>	<b><u>8.411.922.024</u></b>	<b><u>10.434.231.045</u></b>

#### 6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số dư là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Đà Nẵng, lãi suất tiền gửi là 5,2%/năm.



**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	953.286.993	944.867.161
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	2.141.069.134	2.037.735.425
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	12.661.938.241	13.400.800.801
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	9.587.082.809	10.844.305.086
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai		465.078.672
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	4.825.797.330	3.668.776.930
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	407.124.000	407.124.000
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Cường Phú Hưng	992.150.082	992.150.082
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	205.470.000	2.408.670.000
DNTN Thương mại & dịch vụ Vương Quốc	2.368.962.447	2.368.962.447
Các khách hàng khác	42.426.391.246	37.755.207.296
<b>Cộng</b>	<u><u>76.569.272.282</u></u>	<u><u>75.293.677.900</u></u>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/06/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>17.435.660.881</b>	<b>(50.000.000)</b>	<b>21.266.802.591</b>	<b>(50.000.000)</b>
- Tạm ứng	148.097.375	-	99.355.430	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	15.795.120.000	-	20.622.240.000	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	958.643.834	-	350.172.602	-
- Giá trị tài sản bị hư hỏng	-	-	-	-
- Phải thu khác	533.799.672	(50.000.000)	195.034.559	(50.000.000)
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<u><u>17.435.660.881</u></u>	<u><u>(50.000.000)</u></u>	<u><u>21.266.802.591</u></u>	<u><u>(50.000.000)</u></u>

(\*) Là giá trị tiền gửi Ngân hàng SHB được bảo lãnh ký quỹ tiền mua xi măng của Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch: 15.500.000.000 đồng với lãi suất 6,2%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
DN**

**MẪU SỐ B09a -**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	30/06/2024				01/01/2024			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>27.509.155.939</b>	<b>5.383.408.060</b>	<b>(22.125.747.879)</b>		<b>29.871.357.608</b>	<b>7.745.609.729</b>	<b>(22.125.747.879)</b>
Công ty TNHH Nghĩa Nhân	> 3 năm	3.511.777.535	-	(3.511.777.535)	> 3 năm	3.511.777.535	-	(3.511.777.535)
Công ty TNHH Mai Hương	> 3 năm	3.437.712.472	-	(3.437.712.472)	> 3 năm	3.437.712.472	-	(3.437.712.472)
Công ty TNHH Trường Phong	> 3 năm	2.040.808.116	-	(2.040.808.116)	> 3 năm	2.040.808.116	-	(2.040.808.116)
Các khách hàng khác	> 1 năm	18.518.857.816	5.383.408.060	(13.135.449.756)	> 1 năm	20.881.059.485	7.745.609.729	(13.135.449.756)
<b>Phải thu khác</b>		<b>50.000.000</b>	-	<b>(50.000.000)</b>		<b>50.000.000</b>	-	<b>(50.000.000)</b>
Ông Huỳnh Minh Tạo	> 3 năm	50.000.000	-	(50.000.000)	> 3 năm	50.000.000	-	(50.000.000)
<b>Cộng</b>		<b>27.559.155.939</b>	<b>5.383.408.060</b>	<b>(22.175.747.879)</b>		<b>29.921.357.608</b>	<b>7.745.609.729</b>	<b>(22.175.747.879)</b>



## 10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đi đường	2.028.375.760			
Nguyên liệu, vật liệu	14.587.714.599	-	17.387.856.605	-
Công cụ, dụng cụ	26.062.326	-	18.755.374	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.176.198.496	-	1.138.912.309	-
Thành phẩm	7.113.809.582	(537.037.792)	13.764.511.369	(708.133.880)
Hàng hoá	2.053.360.094	-	4.684.278.976	-
<b>Cộng</b>	<b>26.985.520.857</b>	<b>(537.037.792)</b>	<b>36.994.314.633</b>	<b>(708.133.880)</b>

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>825.073.763</b>	<b>141.451.610</b>
Chi phí sửa chữa tài sản	128.125.525	12.000.000
Chi phí bảo hiểm	38.366.964	95.917.410
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	658.581.274	33.534.200
<b>Dài hạn</b>	<b>86.250.000</b>	<b>129.375.000</b>
Chi phí sửa chữa tài sản	86.250.000	129.375.000
<b>Cộng</b>	<b>911.323.763</b>	<b>270.826.610</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09a - DN**

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2024	22.727.176.936	70.606.264.470	6.294.135.459	524.111.020	100.151.687.885
Mua sắm trong năm	-		-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	22.727.176.936	70.606.264.470	6.294.135.459	524.111.020	100.151.687.885
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2024	18.274.162.208	67.067.899.861	6.282.605.459	443.795.396	92.068.462.924
Khấu hao trong năm	295.712.496	320.480.166	6.918.000	12.356.250	635.466.912
Tại ngày 30/06/2024	18.569.874.704	67.388.380.027	6.289.523.459	456.151.646	92.703.929.836
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2024	4.453.014.728	3.538.364.609	11.530.000	80.315.624	8.083.224.961
Tại ngày 30/06/2024	4.157.302.232	3.217.884.443	4.612.000	67.959.374	7.447.758.049
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	8.783.405.945	62.735.118.678	6.252.635.459	326.411.020	78.097.571.102

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	212.373.837	212.373.837	105.795.184	105.795.184
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	1.163.255.195	1.163.255.195	1.134.167.358	1.134.167.358
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn		-	552.875.000	552.875.000
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng		-	16.000.000	16.000.000
<b>Phải trả người bán khác</b>				
Hợp tác xã Minh Tiến	5.480.702.733	5.480.702.733	6.462.218.374	6.462.218.374
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	1.861.747.800	1.861.747.800	2.840.784.723	2.840.784.723
Công ty Cổ phần Giấy Việt Pháp	3.346.901.806	3.346.901.806	4.037.803.866	4.037.803.866
Các nhà cung cấp khác	6.155.573.784	6.155.573.784	6.324.571.728	6.324.571.728
<b>Cộng</b>	<b>18.220.555.155</b>	<b>18.220.555.155</b>	<b>21.474.216.233</b>	<b>21.474.216.233</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	171.285.240	871.954.862	765.368.025	277.872.077
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(43.942.639)	-	-	(43.942.639)
Thuế thu nhập cá nhân	1.000.000	14.837.543	7.929.805	7.907.738
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		235.503.699	154.832.637	80.671.062
Các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	6.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>128.342.601</b>	<b>1.128.296.104</b>	<b>934.130.467</b>	<b>322.508.238</b>
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	43.942.639			43.942.639
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	172.285.240			366.450.877

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09a - DN**

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	(5.834.888.212)	110.757.186.173
Lỗi trong năm	-	-	-	(8.331.312.241)	(8.331.312.241)
Tại ngày 01/01/2024	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	(14.166.200.453)	102.425.873.932
Lỗi trong năm	-	-	-	(2.187.041.271)	(2.187.041.271)
Tại ngày 30/06/2024	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	(16.353.241.724)	100.238.832.661

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND	Tỉ lệ (%)
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	65.147.000.000	65.147.000.000	65,81%
Các cổ đông khác	33.853.000.000	33.853.000.000	34,19%
<b>Cộng</b>	<b>99.000.000.000</b>	<b>99.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

	30/6/2024	30/6/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.900.000	9.900.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>9.900.000</b>	<b>9.900.000</b>
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.900.000</i>	<i>9.900.000</i>
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>9.900.000</b>	<b>9.900.000</b>
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.900.000</i>	<i>9.900.000</i>
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu</b>		

## 16. DOANH THU THUẦN

	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Luỹ kế 2024	Luỹ kế 2023
	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>47.941.630.660</b>	<b>52.817.566.764</b>	<b>81.134.913.016</b>	<b>88.950.251.084</b>
- Doanh thu bán xi măng	20.123.593.994	19.136.870.910	32.577.966.298	33.744.606.049
- Doanh thu bán vỏ bao	19.187.535.360	26.050.801.129	34.340.116.843	41.738.594.313
- Doanh thu bán gạch	8.630.501.306	7.629.894.725	14.216.829.875	13.467.050.722
<b>Doanh thu khác</b>	<b>2.219.086.530</b>	<b>746.693.180</b>	<b>2.425.277.440</b>	<b>1.493.386.359</b>
<b>Cộng</b>	<b>50.160.717.190</b>	<b>53.564.259.944</b>	<b>83.560.190.456</b>	<b>90.443.637.443</b>
<b>Các khoản giảm trừ D.thu</b>				
- Chiết khấu thương mại	1.568.373.892	1.427.616.907	2.609.574.077	2.142.334.899
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>48.592.343.298</b>	<b>52.136.643.037</b>	<b>80.950.616.379</b>	<b>88.301.302.544</b>

### Doanh thu với các bên liên quan

	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Luỹ kế 2024	Luỹ kế 2023
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV XM Vicem Hoàng Thạch	6.375.000.000	4.678.500.000	10.400.400.000	5.106.500.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	95.679.360		95.679.360	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	8.017.200.000	10.851.025.000	13.429.800.000	19.011.100.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	1.453.200.000	3.114.000.000	2.906.400.000	6.072.300.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai		1.292.603.400		1.724.603.400
Công ty Cổ phần XM Vicem Hải Vân	1.912.900.000	1.551.000.000	3.127.850.000	2.533.300.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long				
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	933.556.000		1.972.256.000	
<b>Cộng</b>	<b>18.787.535.360</b>	<b>21.487.128.400</b>	<b>31.932.385.360</b>	<b>34.447.803.400</b>

## 17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Luỹ kế 2024	Luỹ kế 2023
	VND	VND	VND	VND
<b>Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán</b>	<b>46.604.644.550</b>	<b>47.851.396.687</b>	<b>75.568.016.879</b>	<b>81.125.807.866</b>
- Giá vốn bán xi măng	17.618.247.031	17.048.290.802	28.546.557.789	30.200.379.789
- Giá vốn bán vỏ bao	17.636.596.804	23.189.669.683	33.501.118.517	37.669.502.367
- Giá vốn bán gạch	9.349.800.715	7.613.436.202	13.520.340.573	13.255.925.710
Giá vốn hoạt động khác	180.317.112	200.389.782	369.096.158	399.904.635
Chi phí cố định trong giai đoạn dừng sản xuất	1.150.431.573	738.514.816	1.558.506.534	738.514.816
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	- 106.375.634	166.834.133	-171.096.088	94.602.568
<b>Cộng</b>	<b>47.935.393.235</b>	<b>48.957.135.418</b>	<b>77.324.523.483</b>	<b>82.358.829.885</b>

**18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Luỹ kế 2024	Luỹ kế 2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	314.718.888	239.466.417	616.515.980	478.269.702
<b>Cộng</b>	<b>314.718.888</b>	<b>239.466.417</b>	<b>616.515.980</b>	<b>478.269.702</b>

**19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Luỹ kế 2024	Luỹ kế 2023
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>1.952.673.651</b>	<b>1.886.712.317</b>	<b>3.290.424.221</b>	<b>3.951.815.416</b>
Chi phí nhân viên	1.078.262.350	945.050.370	1.669.702.886	1.622.325.742
Chi phí công cụ, dụng cụ				
Chi phí dịch vụ mua ngoài	846.717.851	924.768.019	1.465.699.439	1.759.831.164
Chi phí khác	27.693.450	16.893.928	155.021.896	569.658.510
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>2.001.234.306</b>	<b>3.027.223.585</b>	<b>3.596.089.620</b>	<b>4.722.531.588</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1.242.843.299	1.364.195.022	2.072.230.185	2.309.096.495
Chi phí công cụ, dụng cụ	99.292.339	13.750.379	188.759.368	164.994.299
Chi phí khấu hao TSCĐ			-	-
Thuế, phí, lệ phí			3.000.000	3.000.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		1.078.106.000		1.078.106.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	265.812.353	246.507.919	502.266.603	572.478.254
Chi phí khác	393.286.315	324.664.265	829.833.464	594.856.540
<b>Cộng</b>	<b>3.953.907.957</b>	<b>4.913.935.902</b>	<b>6.886.513.841</b>	<b>8.674.347.004</b>

**20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Luỹ kế 2024	Luỹ kế 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	19.256.123.553	22.561.123.613	28.472.476.445	36.220.490.560
Chi phí nhân công	8.279.859.333	8.152.586.108	12.385.664.588	13.050.256.739
Chi phí khấu hao tài sản cố định	317.733.456	270.429.193	635.466.912	674.138.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.236.453.981	2.667.042.955	4.630.282.285	5.188.025.623
Chi phí khác	1.153.210.544	905.016.275	1.951.053.784	1.949.150.110
Chi phí dự phòng		1.078.106.000	-	1.078.106.000
<b>Cộng</b>	<b>32.243.380.867</b>	<b>35.634.304.144</b>	<b>48.074.944.014</b>	<b>58.160.167.942</b>

**21. THU NHẬP KHÁC**

	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Luỹ kế 2024	Luỹ kế 2023
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ bảo hiểm bồi thường giá trị tài sản tổn thất		2.335.780.567		2.335.780.567
Thu nhập từ thanh lý tài sản tổn thất		602.129.684		602.129.684
Thu nhập từ bán phế liệu	308.758.955	191.328.645	465.654.975	338.612.281
Thu nhập khác		2.849.818	916.111	3.981.091
<b>Cộng</b>	<b>308.758.955</b>	<b>3.132.088.714</b>	<b>466.571.086</b>	<b>3.280.503.623</b>

**22. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Luỹ kế 2024	Luỹ kế 2023
	VND	VND	VND	VND
Giá trị tài sản bị tổn thất (*)		3.316.160.858		3.316.160.858
Khác	3.628.554	362.468	9.707.392	2.283.321
<b>Cộng</b>	<b>3.628.554</b>	<b>3.316.523.326</b>	<b>9.707.392</b>	<b>3.318.444.179</b>

**23. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN:**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con của VICEM

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

**Giao dịch với các bên liên quan**

	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Luỹ kế 2024	Luỹ kế 2023
	VND	VND	VND	VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	43.447.755	39.988.358	98.683.940	66.314.941
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	16.818.522.320	11.123.159.426	23.130.544.390	23.138.432.333
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	447.376.295	1.098.679.180	945.423.703	1.862.967.871
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	784.648.148	2.035.077.276	1.169.203.706	4.323.331.825

Số dư với bên liên quan

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>314.421.481</b>	
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	314.421.481	-

**24. THÔNG TIN KHÁC**

**Tiền lương, thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc**

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Việt Nga	Chủ tịch HĐQT(Đã miễn nhiệm)	-	15.483.872
Ông Trần Văn Khôi	Thành viên HĐQT, Giám đốc	286.601.077	330.544.793
Ông Lê Kế Tích	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	231.637.333	239.227.844
Ông Nguyễn Hữu Vỹ	Thành viên HĐQT	185.796.054	153.242.222
Bà Trần Thị Chi	Thành viên HĐQT	8.000.000	-
Ông Trương Văn Tuấn	Trưởng phòng TCKT	107.063.635	16.000.000
Ông Đinh Ngọc Châu	Kế toán trưởng	-	241.665.608
<b>Cộng</b>		<b>855.098.099</b>	<b>1.008.164.339</b>

**Thu nhập của Ban kiểm soát Công ty trả trong 6 tháng đầu năm 2024 là:**

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Bà Trần Thị Hải Nga	Trưởng ban kiểm soát	20.000.000	20.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Phương Lan	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000	12.000.000
<b>Cộng</b>		<b>44.000.000</b>	<b>44.000.000</b>

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2024

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Phan Văn Thuận

Trương Văn Tuấn

Trần Văn Khôi